

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng Vĩnh Ninh tại Công văn số 12/CV-VN ngày 29 tháng 4 năm 2026, Công văn số 126/CV-VN ngày 22 tháng 6 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 858/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh, địa chỉ tại Lô đất B6, Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng Vĩnh Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng Vĩnh Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất B6 và B8, phân khu A, Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số: 3101112876, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 12 tháng 11 năm 2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp.

1.4. Mã số thuế: 3101112876.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất viên nén gỗ và dăm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án/cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất: 46.644 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 140.000 tấn sản phẩm viên nén gỗ/năm và 60.000 tấn dăm gỗ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Dây chuyền, công nghệ, sản xuất viên nén gỗ:

Gỗ nguyên liệu → Bóc vỏ → Băm dăm → Nghiền thô → Sấy khô → Bin chứa → Nghiền tinh → Bin chứa → Ép viên → Làm mát → Sàng vụn → Bin chứa → Lưu kho → Xuất xưởng.

+ Dây chuyền, công nghệ, sản xuất dăm gỗ:

Gỗ nguyên liệu → Bóc vỏ → Băm dăm → Sàng → Lưu chứa → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo.

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành Giấy phép môi trường này.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Quảng Ninh, Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND xã Quảng Ninh;
- Cty CP Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 181/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở công nhân phía Tây.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở công nhân phía Đông.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (được tuần hoàn tái sử dụng 100%, không thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 (một) dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt khe tự thủy phía Bắc nhà máy, thuộc thôn Vĩnh Tuy 4, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tại thôn Vĩnh Tuy 4, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰): X(m) = 1925153,40; Y(m) = 565066,98.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6,0 m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép xả tự chảy theo đường dẫn thoát ra điểm tiếp nhận. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	

2	pH	-	5-9	-
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 35	
4	COD	mg/l	≤ 90	
5	TSS	mg/l	≤ 60	
6	N-NH ₄ ⁺	mg/l	≤ 8	
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5	
8	Tổng N	mg/l	≤ 30	
9	Tổng P	mg/l	≤ 6	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5	
12	Tổng coliform	Vi khuẩn /100ml	≤ 5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng (Nguồn số 01):
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
 - + Nước thải xám được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở công nhân phía Tây (Nguồn số 02):
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
 - + Nước thải xám được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở công nhân phía Đông (Nguồn số 03):
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
 - + Nước thải xám được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
- Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp (Nguồn số 04):
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.
 - + Nước thải xám được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (Nguồn số 05): Nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống bể lắng 3 ngăn nối tiếp nhau, nước thải tại bể lắng cuối được tuần hoàn tái sử dụng cho xử lý khí thải, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể kỵ khí 3 ngăn → Bãi lọc cây trồng → Hệ thống thoát nước khu vực.

- Công suất thiết kế: 6,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất → Bể lắng 3 ngăn → Tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2027 đến tháng 6/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được nêu tại mục 1.2.1 Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (Tọa độ theo hệ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 106⁰), cụ thể:

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải: X(m) = 1925153,40; Y(m) = 565066,98.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm chủ cơ sở phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đối với nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi tái sử dụng, tuyệt đối không được xả thải ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại theo đúng quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND xã Quảng Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Vĩnh Ninh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *181* /GPMT-UBND
ngày *06* tháng *7* năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt và thiết bị sấy nguyên liệu số 01.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt và thiết bị sấy nguyên liệu số 02.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 01.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 02.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ băng tải liệu dưới máy ép viên.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy làm mát.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy sàng rung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng khí thải: Cơ sở có 05 (năm) dòng khí, bụi thải sau hệ thống xử lý, tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰, cụ thể như sau:

+ Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và 02) có tọa độ: X(m) = 1925336,30; Y(m) = 565041,35.

+ Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn số 03 và 04) có tọa độ: X(m) = 1925303,80; Y(m) = 565023,64.

+ Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn số 05 và 06) có tọa độ: X(m) = 1925298,10; Y(m) = 565073,65.

+ Dòng thải số 04 (tương ứng với nguồn số 07, 08 và 09) có tọa độ: X(m) = 1925283,62; Y(m) = 565029,27.

+ Dòng thải số 05 (tương ứng với nguồn số 10) có tọa độ: X(m) = 1925298,98; Y(m) = 565073,42.

- Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của Nhà máy, tại KCN Tây Bắc Quán Hàu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất 642.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và 02): Lưu lượng xả thải lớn nhất 80.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn số 03 và 04): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 400.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn số 05 và 06): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 04 (tương ứng với nguồn số 07, 08 và 09): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 05 (tương ứng với nguồn số 10): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với dòng thải số 02 (Cột C; Bảng 1 và Bảng 2; Thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn).			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60	
5	CO	mg/Nm ³	≤ 350	
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300	
7	NO _x	mg/Nm ³	≤ 350	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	
II	Đối với dòng thải số 01, 03, 04 và 05 (Cột C; Bảng 2; Các thiết bị xả thải khác)			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ máy nghiền thô 01 (nguồn số 01) và máy nghiền thô 02

(nguồn số 02): Bụi được thu gom qua chụp hút dẫn vào Cyclone 1 và Cyclone 2, sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường qua ống thải. Cơ sở bố trí hai hệ thống máy nghiền thô, tương ứng với lắp đặt hai hệ thống thu gom, xử lý bụi (một hệ thống đã xây dựng và một hệ thống sẽ xây dựng mới trong giai đoạn 2). Bụi sau khi được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường qua một ống thải chung (dòng thải số 01).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 01 (nguồn số 03) và lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 02 (nguồn số 04) của công đoạn sấy nguyên liệu: Bụi, khí thải được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone 1 và Cyclone 2, sau đó quạt hút qua tháp hấp thụ để xử lý trước khi thoát ra môi trường qua ống thải. Cơ sở bố trí 02 hệ thống lò đốt và thiết bị sấy nguyên liệu tương ứng với lắp đặt hai hệ thống xử lý bụi, khí thải (một hệ thống đã xây dựng và một hệ thống sẽ xây dựng mới trong giai đoạn 2). Bụi, khí thải sau khi được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường qua một ống thải chung (dòng thải số 02).

- Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 01 (nguồn số 05) và máy nghiền tinh 02 (nguồn số 06): Bụi được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone, sau đó dẫn qua Cyclone túi vải để xử lý và theo quạt hút thoát ra môi trường qua ống thải. Cơ sở bố trí hai hệ thống máy nghiền tinh, tương ứng với lắp đặt hai hệ thống thu gom, xử lý bụi (một hệ thống đã xây dựng và một hệ thống sẽ xây dựng mới trong giai đoạn 2). Bụi sau khi được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường qua một ống thải chung (dòng thải số 03).

- Bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên (nguồn số 07): Bụi được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone 1 và Cyclone 2, sau đó quạt hút dẫn dòng thải qua nhà đập bụi để xử lý và thoát ra môi trường qua ống thải (nhà đập bụi và ống thải ra môi trường được sử dụng chung với nguồn thải số 08 và số 09).

- Bụi phát sinh từ băng tải liệu dưới máy ép viên (nguồn số 08): Bụi được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone 1 và Cyclone 2, sau đó quạt hút dẫn dòng thải qua nhà đập bụi để xử lý và thoát ra môi trường qua ống thải (nhà đập bụi và ống thải ra môi trường được sử dụng chung với nguồn thải số 07 và số 09).

- Bụi phát sinh từ máy làm mát (nguồn số 09): Bụi được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone 1 và Cyclone 2, sau đó quạt hút dẫn dòng thải qua nhà đập bụi để xử lý và thoát ra môi trường qua ống thải (nhà đập bụi và ống thải ra môi trường được sử dụng chung với nguồn thải số 07 và số 08).

- Bụi phát sinh từ máy sàng rung (nguồn số 10): Bụi được thu gom theo ống dẫn qua Cyclone, sau đó dẫn qua Cyclone túi vải để xử lý và theo quạt hút thoát ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô 01 (nguồn số 01) và máy nghiền thô 02 (nguồn số 02):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Cyclone 1 → Cyclone 2 → Đường ống dẫn bụi → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: Công suất xử lý của một hệ thống là 40.000 m³/giờ; hai hệ thống là 80.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 01 (nguồn số 03) và lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 02 (nguồn số 04):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn → Cyclone 1 → Cyclone 2 → Quạt hút → Đường ống dẫn → Tháp hấp thụ → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: Công suất xử lý của mỗi hệ thống là 200.000 m³/giờ; hai hệ thống là 400.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 01 (nguồn số 05) và máy nghiền tinh 02 (nguồn số 06):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn → Cyclone → Cyclone túi vải → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: Công suất xử lý của mỗi hệ thống là 45.000 m³/giờ; hai hệ thống là 90.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên (nguồn số 07):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn → Cyclone 1 → Cyclone 2 → Quạt hút → Nhà đập bụi → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi phát sinh từ băng tải liệu dưới máy ép viên (nguồn số 08):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn → Cyclone 1 → Cyclone 2 → Quạt hút → Nhà đập bụi → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi phát sinh từ máy làm mát (nguồn số 09):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn → Cyclone 1 → Cyclone 2 → Quạt hút → Nhà đập bụi → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Xử lý bụi phát sinh từ máy sàng (nguồn số 10):

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn → Cyclone → Cyclone túi vải → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý bụi và khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2027 đến tháng 06/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô 01 (nguồn số 01) và máy nghiền thô 02 (nguồn số 02), tổng công suất thiết kế 80.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 01 (nguồn số 03) và lò đốt, thiết bị sấy nguyên liệu số 02 (nguồn số 04); tổng công suất thiết kế 400.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh 01 (nguồn số 05) và máy nghiền tinh 02 (nguồn số 06); tổng công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên (nguồn số 07), từ băng tải liệu dưới máy ép viên (nguồn số 08) và từ máy làm mát (nguồn số 09); công suất thiết kế 47.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sàng (nguồn số 10); công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí 05 ống xả thải nêu tại mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.6. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, BQL Khu kinh tế tỉnh, UBND xã Quảng Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 181/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực đặt máy bơm dầm.

- Nguồn số 02: Tại khu vực nghiền nguyên liệu (nghiền thô 1 và 2; nghiền tinh 1 và 2).

- Nguồn số 03: Tại khu vực ép viên.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn(dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	50	45	40	-	Khu vực A
2	55	50	45	-	Khu vực B
3	60	55	50	-	Khu vực C
4	65	60	55	-	Khu vực D
5	70	65	60	-	Khu vực E

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

2.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	60	55	-	Khu vực A
2	65	60	-	Khu vực B
3	70	65	-	Khu vực C
4	75	70	-	Khu vực D

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 181/GPMT-UBND**ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 30 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1.632,2 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh khoảng 90 kg/năm.

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng có nắp đậy để thu gom chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát; tập kết vào kho và hợp đồng với đơn vị có năng lực xử lý chất thải nguy hại để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng quy định.

- Kho lưu chứa trong nhà, diện tích 24 m², có mái che, nền xi măng, tường xây, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa trong nhà, diện tích 50 m², có mái che, nền xi măng, tường bằng tôn, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

- Tái sử dụng làm viên nén đối với dăm gỗ rơi vãi, viên nén không đạt chuẩn, vỏ cây. Những loại không tái sử dụng được thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị các thùng có nắp đậy đặt tại khu văn phòng, nhà bếp và các khu chức năng của cơ sở để thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 181/GPMT-UBND**ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)***A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC ĐẦU TƯ MỚI****1. Cơ sở đầu tư xây dựng thêm hạng mục công trình mới:**

- Đầu tư xây dựng mới dây chuyền sản xuất dăm gỗ công suất 60.000 tấn/năm.

- Nâng cấp dây chuyền sản xuất viên nén gỗ công suất 70.000 tấn/năm lên 140.000 tấn/năm, xây dựng bổ sung thêm một số hạng mục công trình: Nhà nghỉ ca công nhân, xưởng chặt dăm, nhà chứa dăm, nhà để xe, nhà bảo vệ, trạm cân, sân phơi; lắp đặt bổ sung 01 hệ thống nghiền thô, 01 hệ thống lò đốt và thiết bị sấy nguyên liệu, 01 hệ thống nghiền tinh và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục đầu tư mới.

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- + Nước thải sinh hoạt phát sinh trong thi công xây dựng hạng mục đầu tư mới được thu gom tại khu vực nhà vệ sinh hiện có của cơ sở và xử lý chung với nước thải của cơ sở hiện có.

- + Nước thải xây dựng: Thu gom hết dầu mỡ bôi trơn rơi vãi tại vị trí để máy móc, thiết bị, không để chảy tràn hoặc thải tự do ra công trường và lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH hiện có của cơ sở để xử lý cùng CTNH của cơ sở theo đúng quy định; bố trí các thùng phuy tại công trường để rửa và vệ sinh dụng cụ. Nước từ quá trình rửa dụng cụ được tận dụng lại để bảo dưỡng công trình.

- Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- + Các phương tiện vận tải, máy móc thi công được đăng kiểm định kỳ theo quy định và được chứng nhận, đảm bảo các tiêu chuẩn về khí thải, tiếng ồn và độ an toàn.

- + Xung quanh khu vực thi công bố trí hàng rào bằng tôn hoặc bạt để hạn chế bụi phát tán làm ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người trong phạm vi công trình và khu vực lân cận.

- + Che chắn các vị trí tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- + Phun sương nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh trong quá trình thi công các hạng mục công trình.

- + Bố trí lịch thi công hợp lý, vận chuyển nguyên vật liệu theo tiến độ thi công công trình.

+ Che phủ kín thùng xe trong suốt quá trình vận chuyển nguyên vật liệu để thi công hạng mục mới.

+ Giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng hạng mục mới, tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng để thu gom và vận chuyển về khu vực tập trung rác thải sinh hoạt của cơ sở để đơn vị thu gom đến vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn xây dựng: Chất thải rắn trong giai đoạn thi công phải được tập trung tại nơi quy định, phần chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được tận dụng cho hoạt động xây dựng hoặc bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; loại không tái chế được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Chất thải nguy hại: Thu gom vào thùng chứa chuyên dụng và chuyển về lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH hiện có của cơ sở để xử lý cùng CTNH của cơ sở theo đúng quy định.

+ Yêu cầu bảo vệ môi trường: Thực hiện thu gom, quản lý các loại chất thải thông thường, chất thải xây dựng, chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng hạng mục đầu tư mới đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Tất cả máy móc, thiết bị thi công, phương tiện vận chuyển phải đạt các tiêu chuẩn quy định.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thiết bị máy móc thi công; kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung.

+ Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân thi công.

+ Tuân thủ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi

trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyên giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).